

# Kinh tế Việt Nam từ năm 1991 đến nay

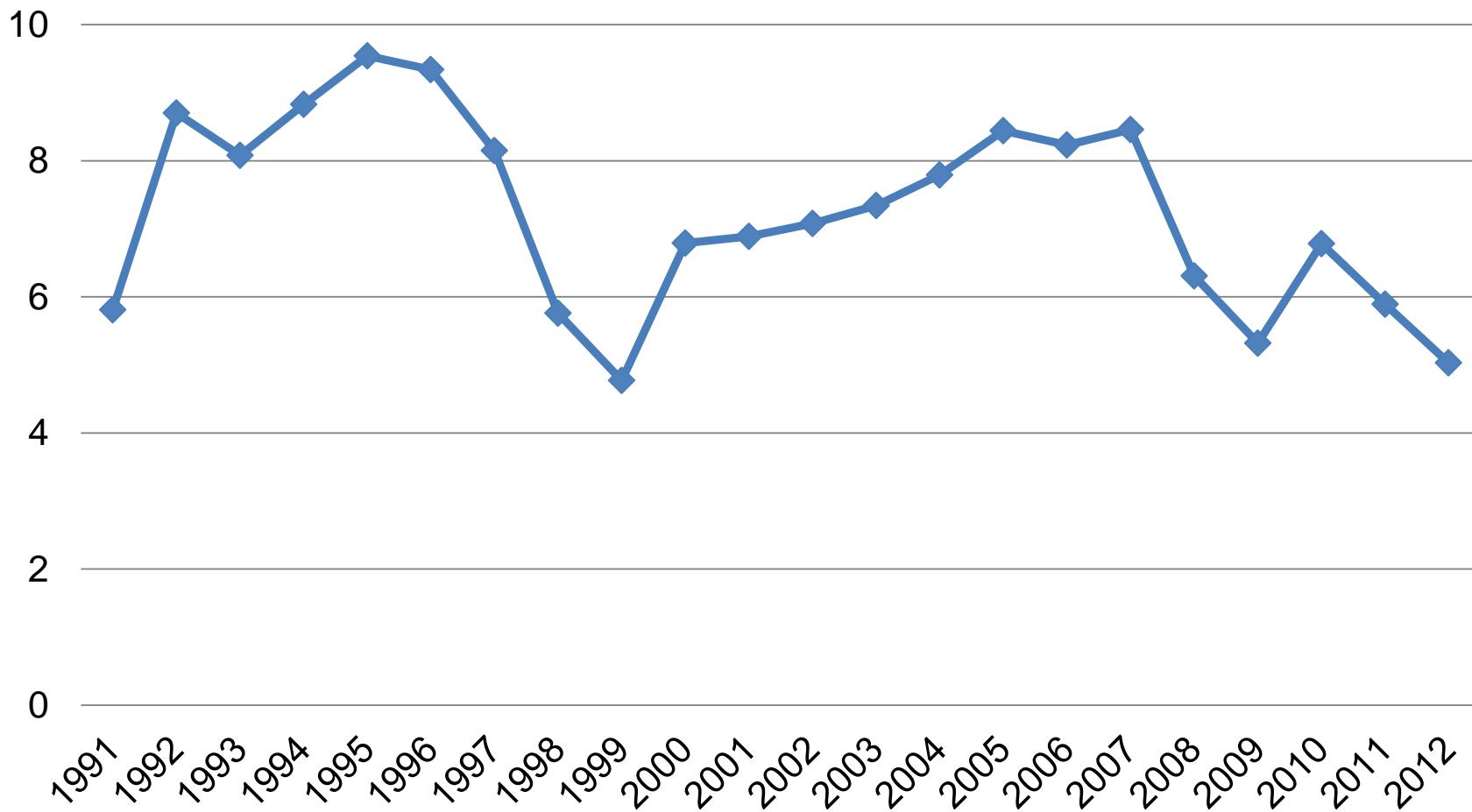
Chất lượng, hiệu quả và tính bền vững

Vũ Minh Long

28/03/2014

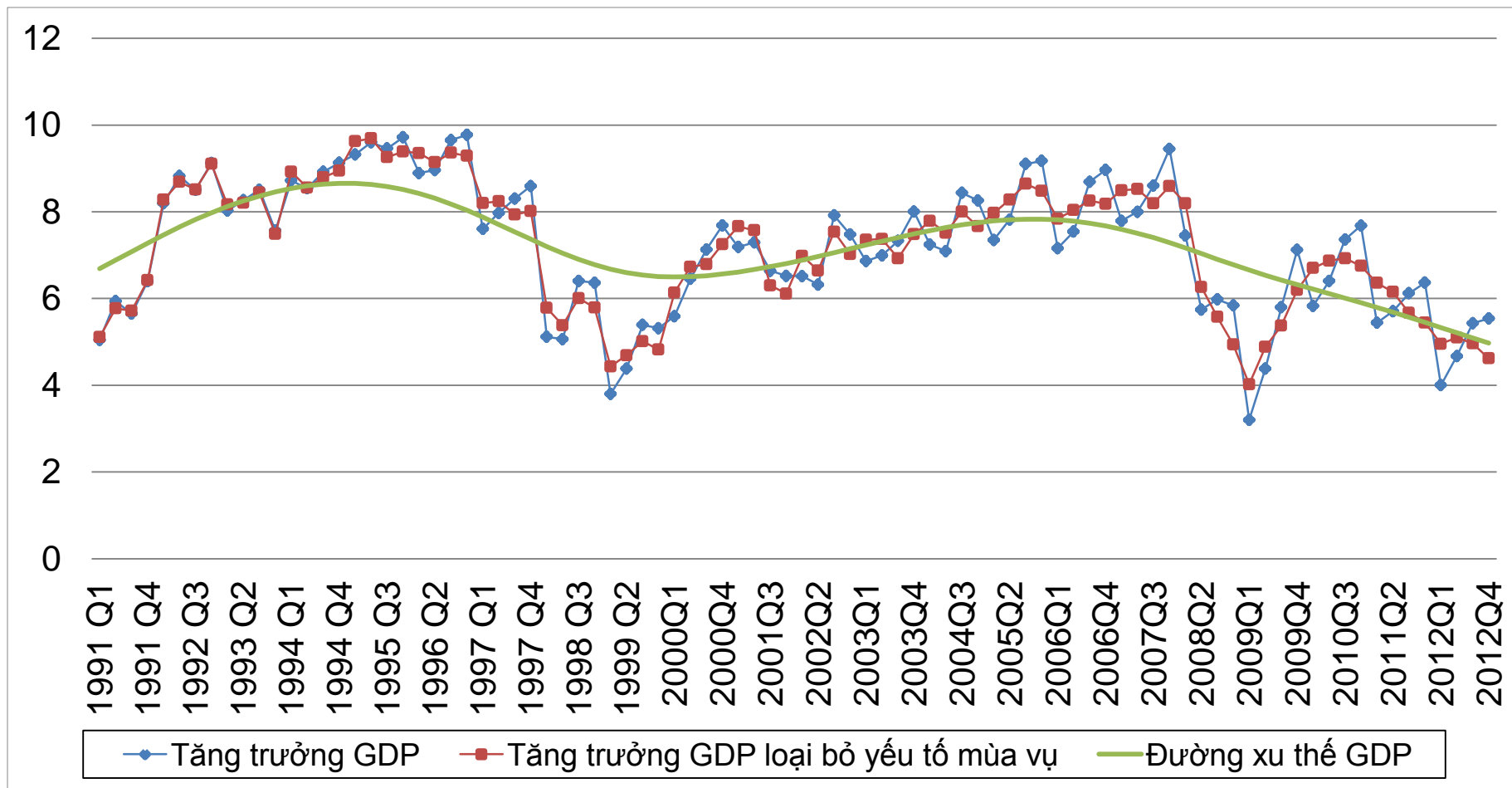
- Tăng trưởng kinh tế và mô hình tăng trưởng
- Ổn định kinh tế vĩ mô
- Các thành phần tổng cung
- Các thành phần tổng cầu
- Các cân đối vĩ mô
- Thị trường vốn và thị trường tiền tệ
- Các thị trường tài sản

# Tăng trưởng kinh tế



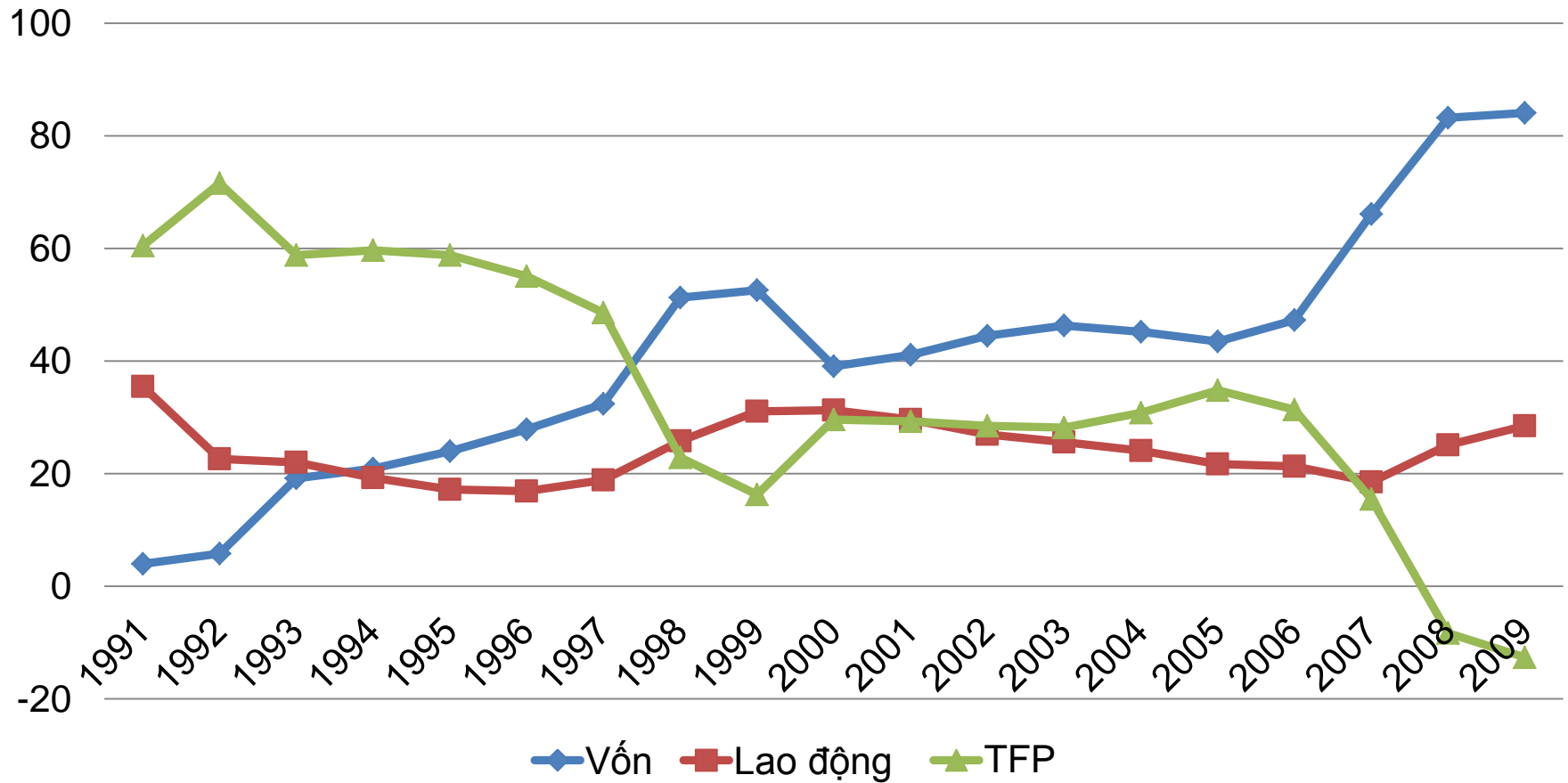
Nguồn: TCTK

# Xu thế tăng trưởng



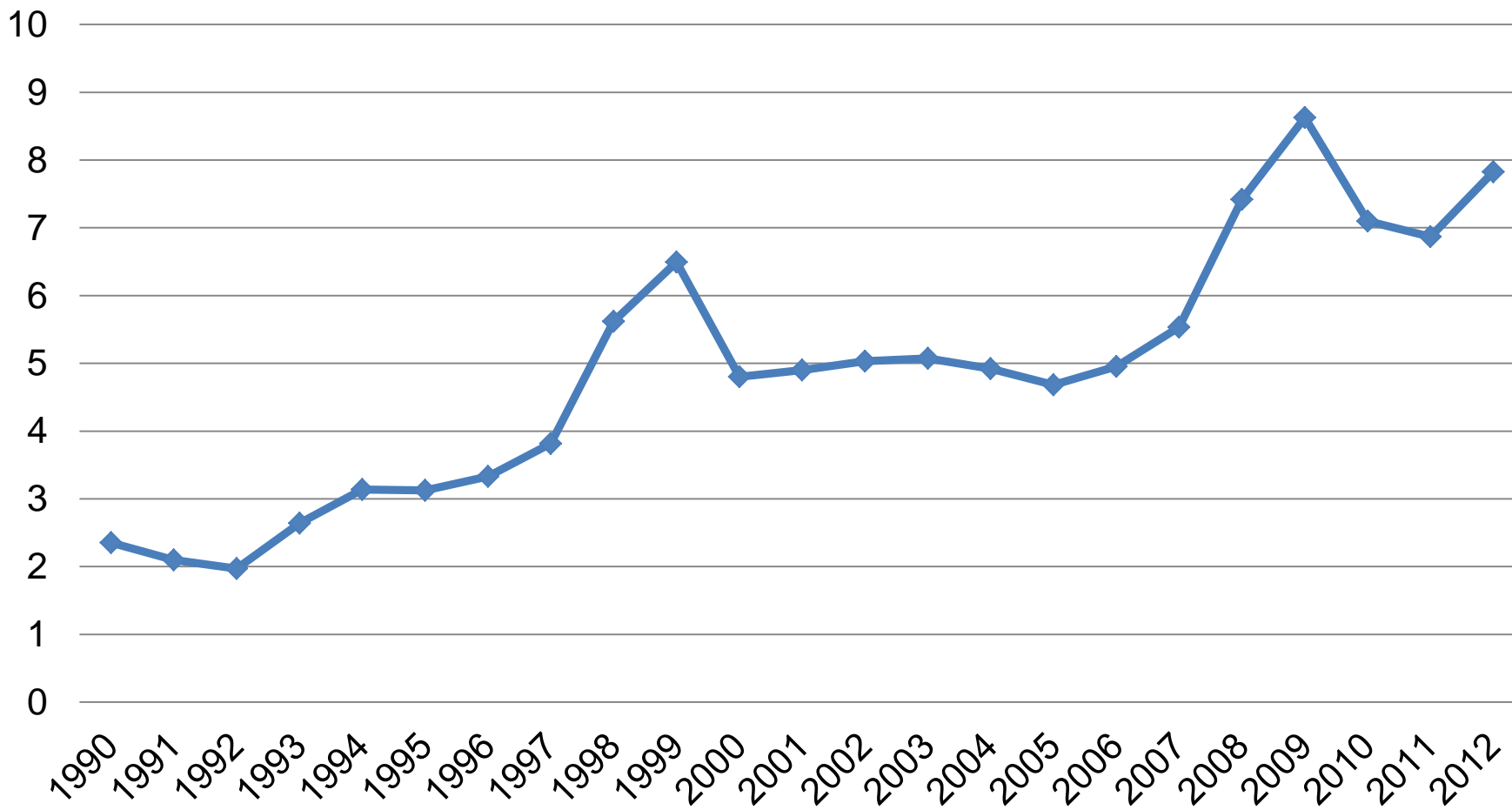
Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả

# Đóng góp của các nhân tố tới tốc độ tăng trưởng GDP



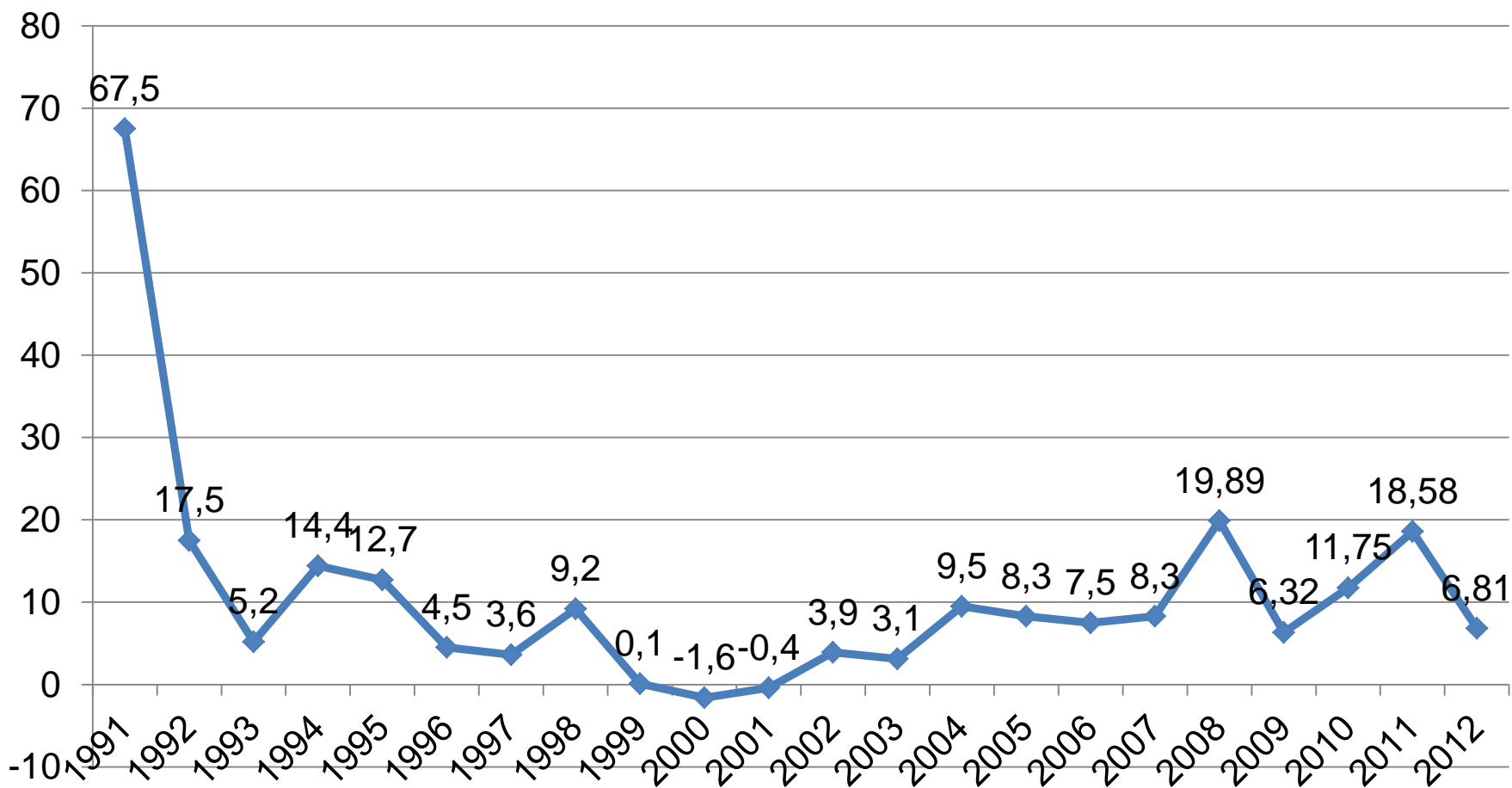
Nguồn: Võ Trí Thành và các đồng sự (2012)

# ICOR của Việt Nam



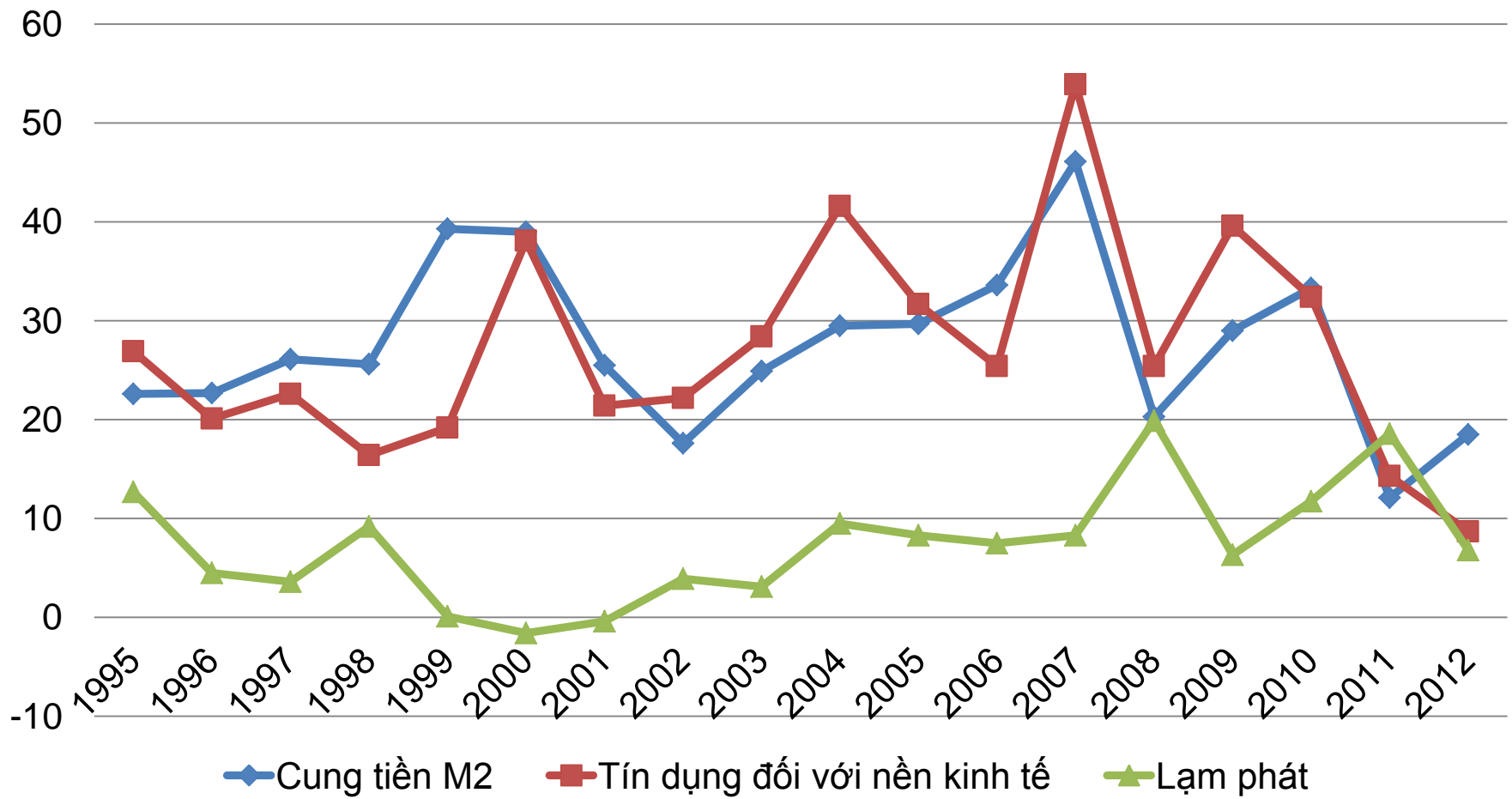
Nguồn: Tính toán từ số liệu của World Bank

# Lạm phát Việt Nam 1991-2012



Nguồn: TCTK

# Lạm phát, tốc độ tăng cung tiền và tín dụng, 1995-2012 (%)

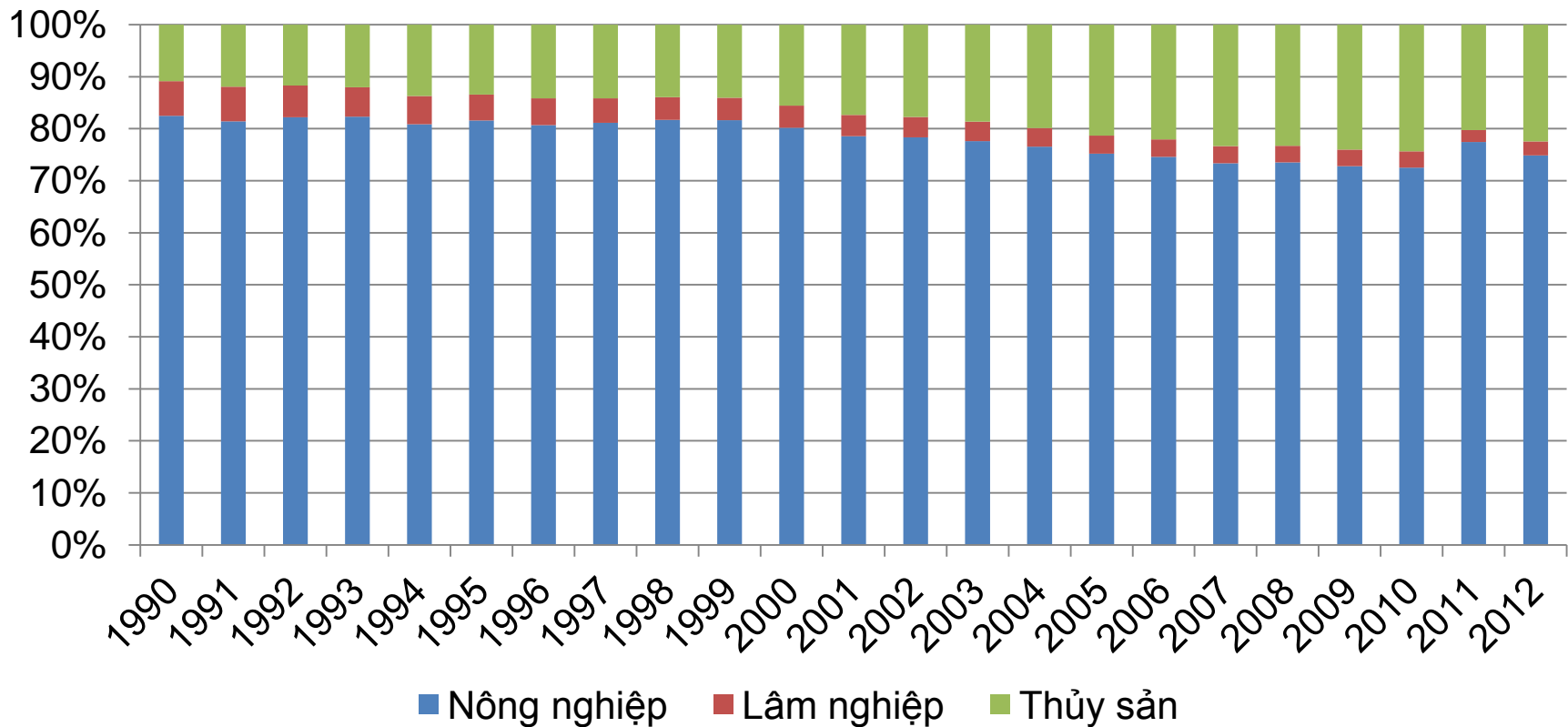


Nguồn: IFS và NHNN



# Tổng cung - Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, 1990-2012 (%)



Nguồn: TCTK

# Tổng cung - Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, 2001-2012 (%)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
<b>Nông nghiệp</b>	2,7	8,4	6,6	4,9	6,9	6,5	7,0	5,7	7,3	5,4	2,6
- Trồng trọt	3,3	7,6	6,8	4,7	7,3	6,9	7,0	6,0	7,6	5,2	2,3
- Chăn nuôi	0,1	13,2	5,6	5,6	4,8	5,3	7,8	4,8	7,0	6,7	4,2
- Dịch vụ	2,1	3,4	6,3	8,0	6,6	1,1	2,0	1,1	1,9	3,7	1,9
<b>Lâm nghiệp</b>	3,8	-1,2	-1,0	3,3	-3,3	11,8	-3,2	-3,5	7,0	4,9	1,9
<b>Thủy sản</b>	14,4	5,3	9,3	21,7	3,8	13,6	6,3	3,5	7,9	19,3	16,4
- Khai thác	17,9	6,2	8,1	21,2	1,0	17,2	7,3	2,1	7,0	9,9	2,0
- Nuôi trồng	6,8	3,1	12,1	22,8	10,3	6,1	4,1	7,1	10,0	40,4	41,9
	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
<b>Nông nghiệp</b>	6,2	4,5	4,1	3,2	4,1	3,6	7,0	2,8	4,7	4,8	2,8
- Trồng trọt	5,5	3,8	4,6	1,4	3,4	3,4	6,9	0,9	4,3	4,7	2,7
- Chăn nuôi	9,9	8,1	2,3	11,4	6,9	4,6	7,6	10,5	6,3	5,5	3,2
- Dịch vụ	3,2	2,3	2,3	2,6	2,7	2,7	3,5	3,3	3,1	3,1	3,3
<b>Lâm nghiệp</b>	1,6	1,1	1,1	1,2	1,5	3,0	2,8	3,8	4,9	6,0	6,4
<b>Thủy sản</b>	8,8	10,9	12,5	12,5	8,5	11,6	6,7	7,1	6,4	6,1	4,5
- Khai thác	2,2	1,8	4,2	2,8	2,0	2,2	2,7	8,2	6,5	4,3	4,2
- Nuôi trồng	17,2	20,9	20,3	20,2	13,1	17,6	8,9	6,6	6,3	7,0	5,1

# Tổng cung - Công nghiệp và xây dựng

Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế,  
1991-2010 (%)

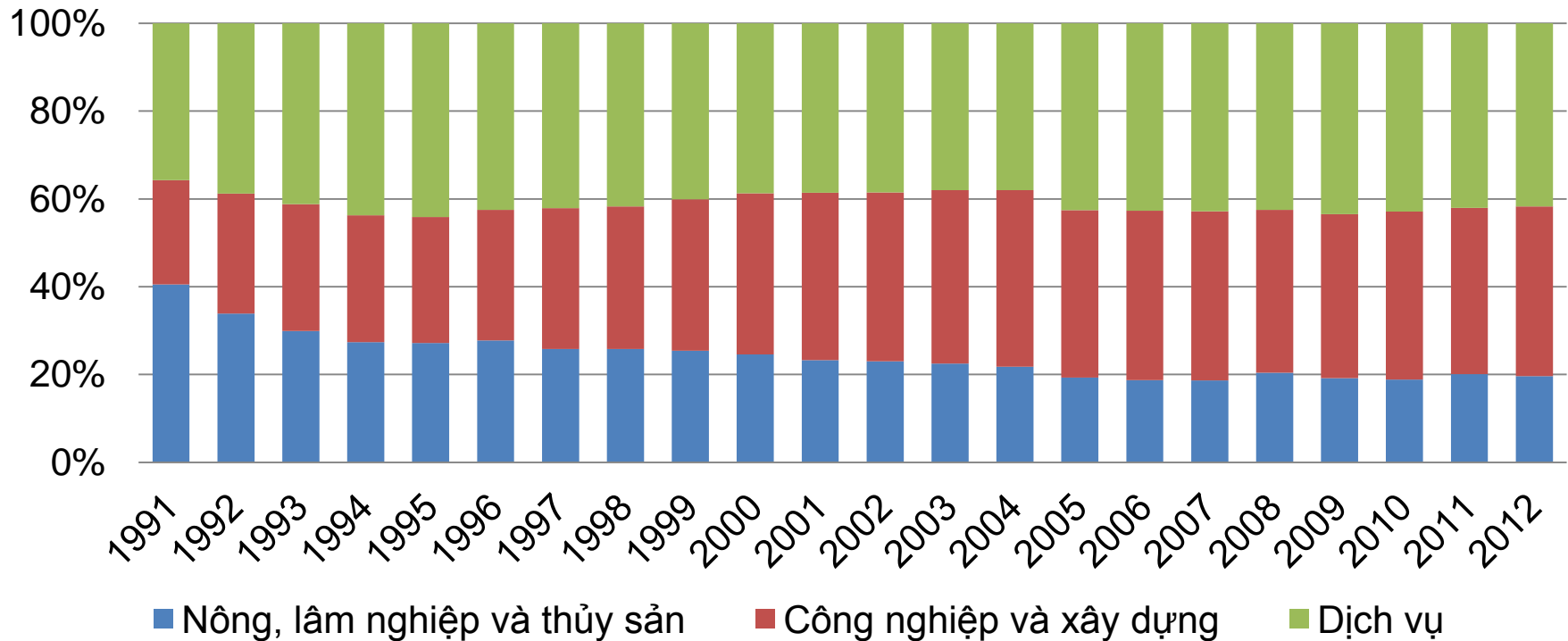
	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
<b>Tổng số</b>	<b>10,4</b>	<b>17,1</b>	<b>12,7</b>	<b>13,7</b>	<b>14,5</b>	<b>14,2</b>	<b>13,8</b>	<b>12,5</b>	<b>11,6</b>	<b>17,5</b>
Kinh tế nhà nước	6,2	16,1	14,8	15,2	14,9	10,8	7,7	5,4	13,2	11,2
Kinh tế ngoài nhà nước	7,4	9,4	8,1	11,3	16,9	9,5	7,5	10,9	19,2	18,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	45,6	40,3	13,6	12,8	8,8	23,2	24,4	21,0	21,8	23,2
	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
<b>Tổng số</b>	<b>14,6</b>	<b>14,8</b>	<b>16,8</b>	<b>16,6</b>	<b>16,9</b>	<b>17,0</b>	<b>16,6</b>	<b>13,9</b>	<b>8,5</b>	<b>15,3</b>
Kinh tế nhà nước	12,7	12,5	11,9	11,9	6,4	6,6	4,3	2,5	4,5	13,4
Kinh tế ngoài nhà nước	21,5	18,3	23,3	22,3	25,9	25,3	25,0	19,8	10,2	15,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	12,6	15,2	18,0	17,4	21,2	19,9	19,7	16,9	9,4	17,3

Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành, 2001-2010 (%)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
<b>Tổng số</b>	<b>10,4</b>	<b>17,1</b>	<b>12,7</b>	<b>13,7</b>	<b>14,5</b>	<b>14,2</b>	<b>13,8</b>	<b>12,5</b>	<b>11,6</b>	<b>17,5</b>
Công nghiệp khai thác	36,5	37,0	13,1	13,7	10,8	14,7	14,7	15,3	16,4	11,2
Công nghiệp chế biến	7,1	14,4	12,8	13,6	15,0	13,8	13,6	12,1	10,8	18,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	4,1	5,0	9,9	15,7	18,4	18,5	15,0	11,8	10,9	23,2
	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
<b>Tổng số</b>	<b>14,6</b>	<b>14,8</b>	<b>16,8</b>	<b>16,6</b>	<b>16,9</b>	<b>17,0</b>	<b>16,6</b>	<b>13,9</b>	<b>8,5</b>	<b>15,3</b>
Công nghiệp khai thác	6,4	4,2	8,0	14,4	2,4	-1,4	-1,9	-3,4	9,2	-0,5
Công nghiệp chế biến	16,1	16,4	18,3	17,2	18,7	19,7	18,2	15,3	8,1	16,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	14,0	16,1	13,8	12,5	18,3	7,8	17,4	12,5	13,2	14,1

*Nguồn: TCTK*

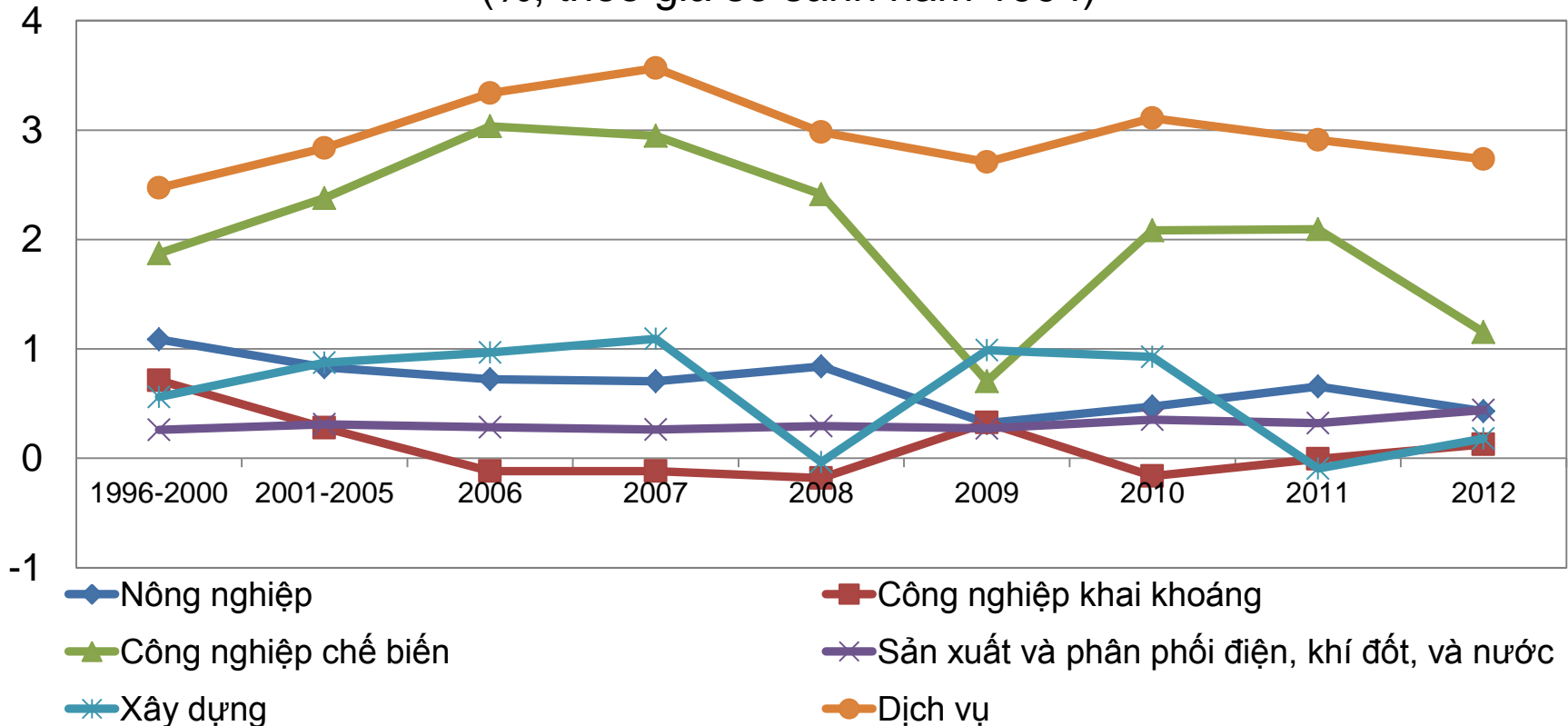
Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế, 1991-2012 (%)



Nguồn: TCTK

# Tổng cung - Dịch vụ

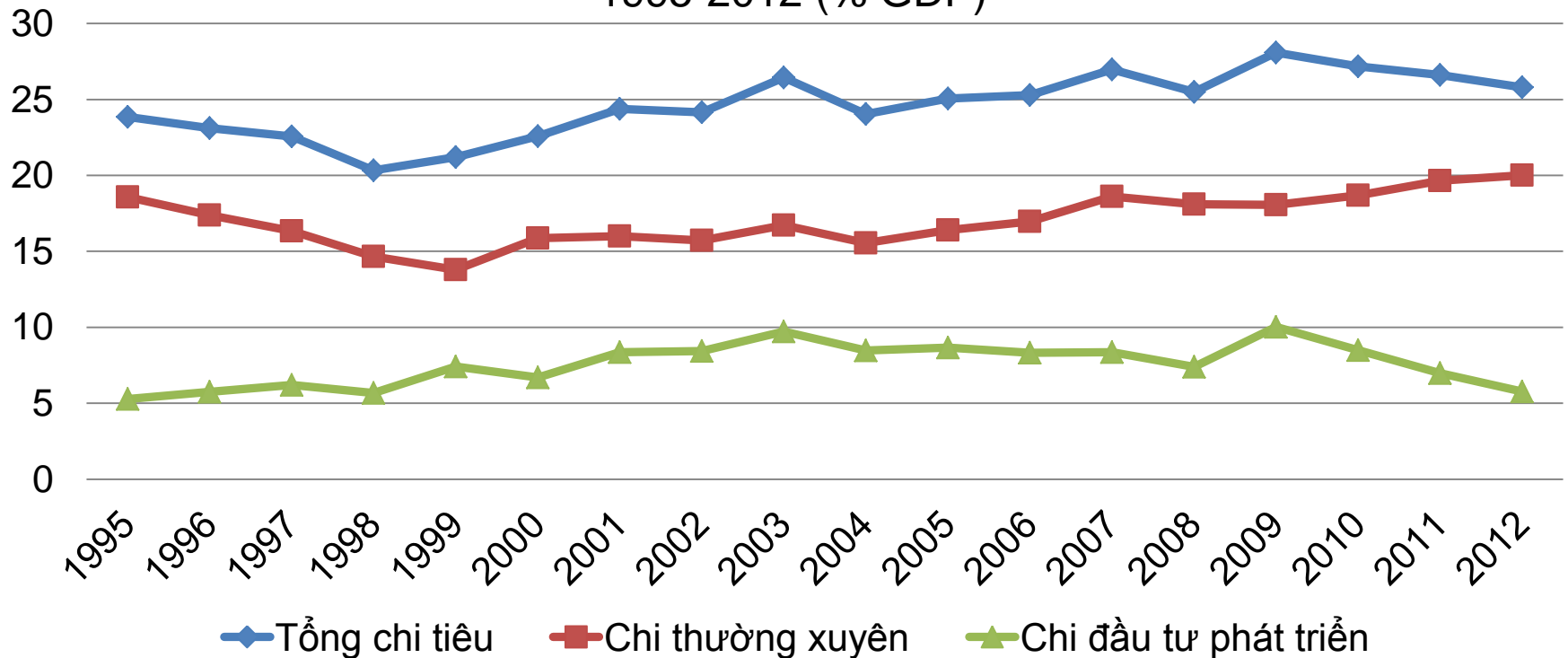
Đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP, 1996-2012  
(%, theo giá so sánh năm 1994)



Nguồn: TCTK

# Tổng cầu - Chi tiêu chính phủ

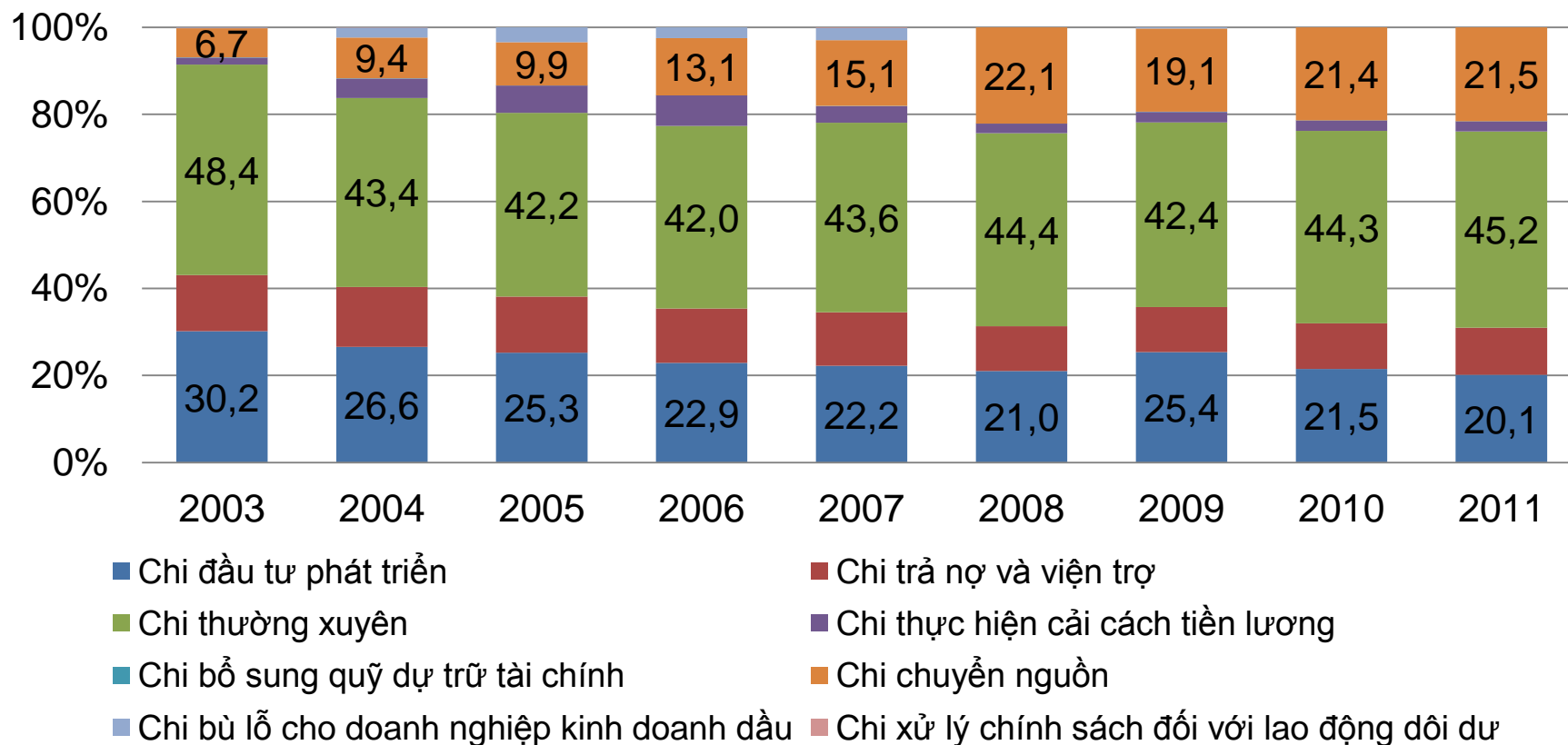
Tổng chi tiêu chính phủ, chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển,  
1995-2012 (% GDP)



Nguồn: ADB (2013)

# Tổng cầu - Chi tiêu chính phủ

Cơ cấu chi NSNN, 2003-2011 (%)

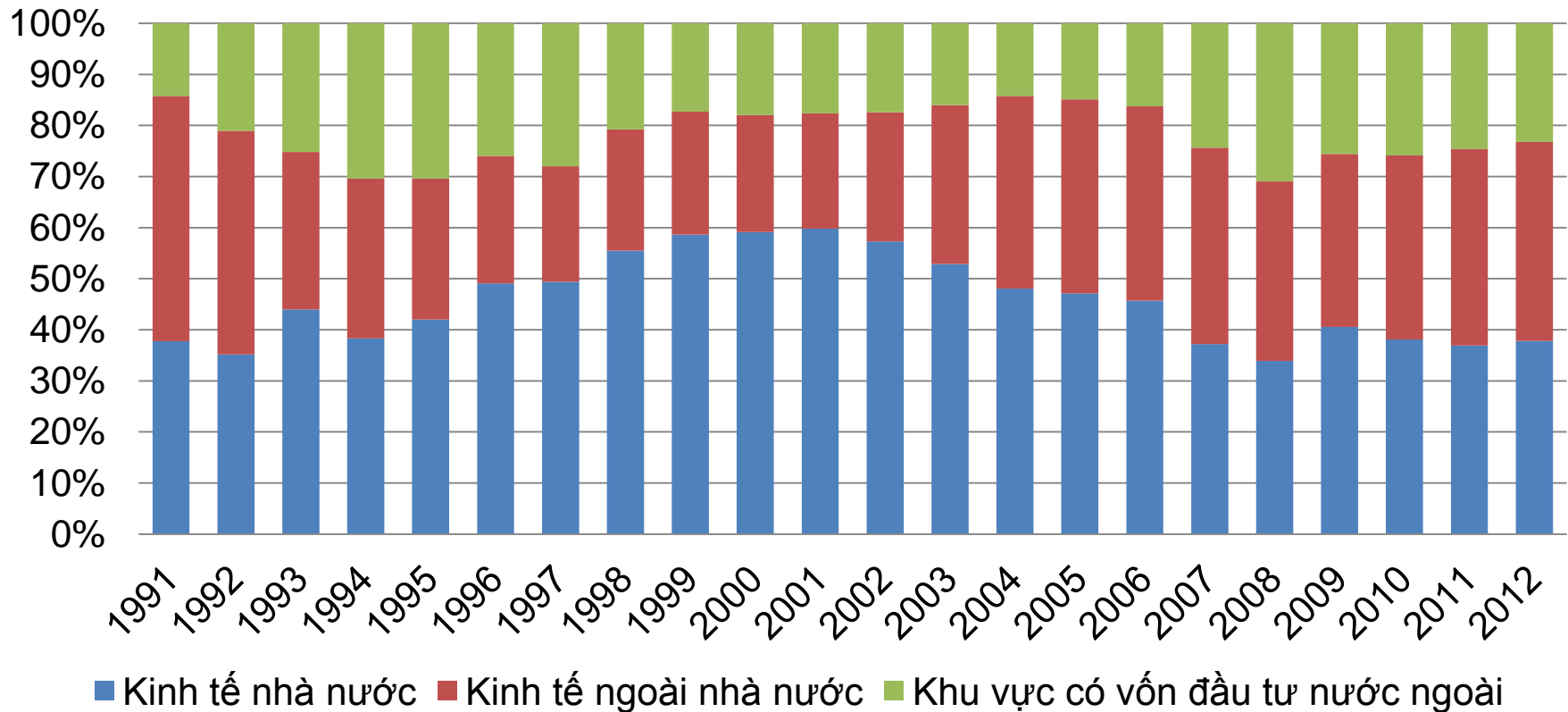


Nguồn: Bộ Tài chính



# Tổng cầu - Đầu tư toàn xã hội

Cơ cấu đầu tư toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế, 1991-2012 (%)

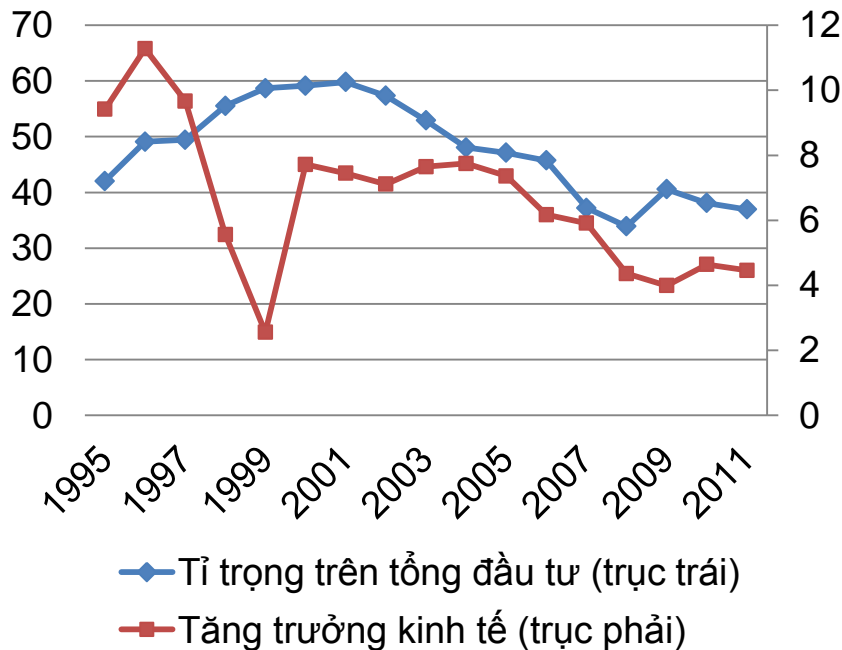


Nguồn: TCTK

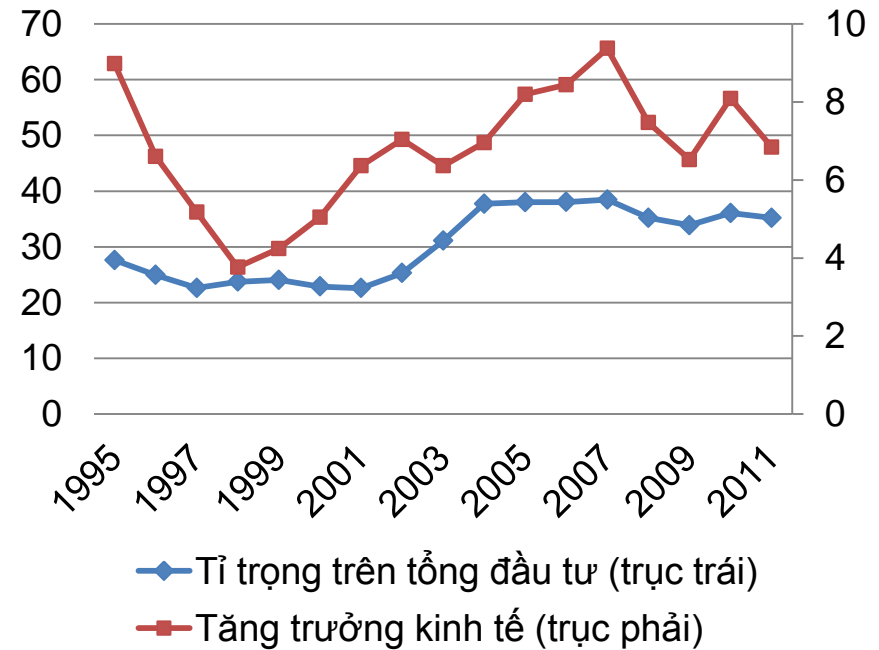
# Tổng cầu - Đầu tư toàn xã hội

Mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng ở khu vực kinh tế nhà nước và ngoài nhà nước, 1995-2011 (%)

**Kinh tế nhà nước**



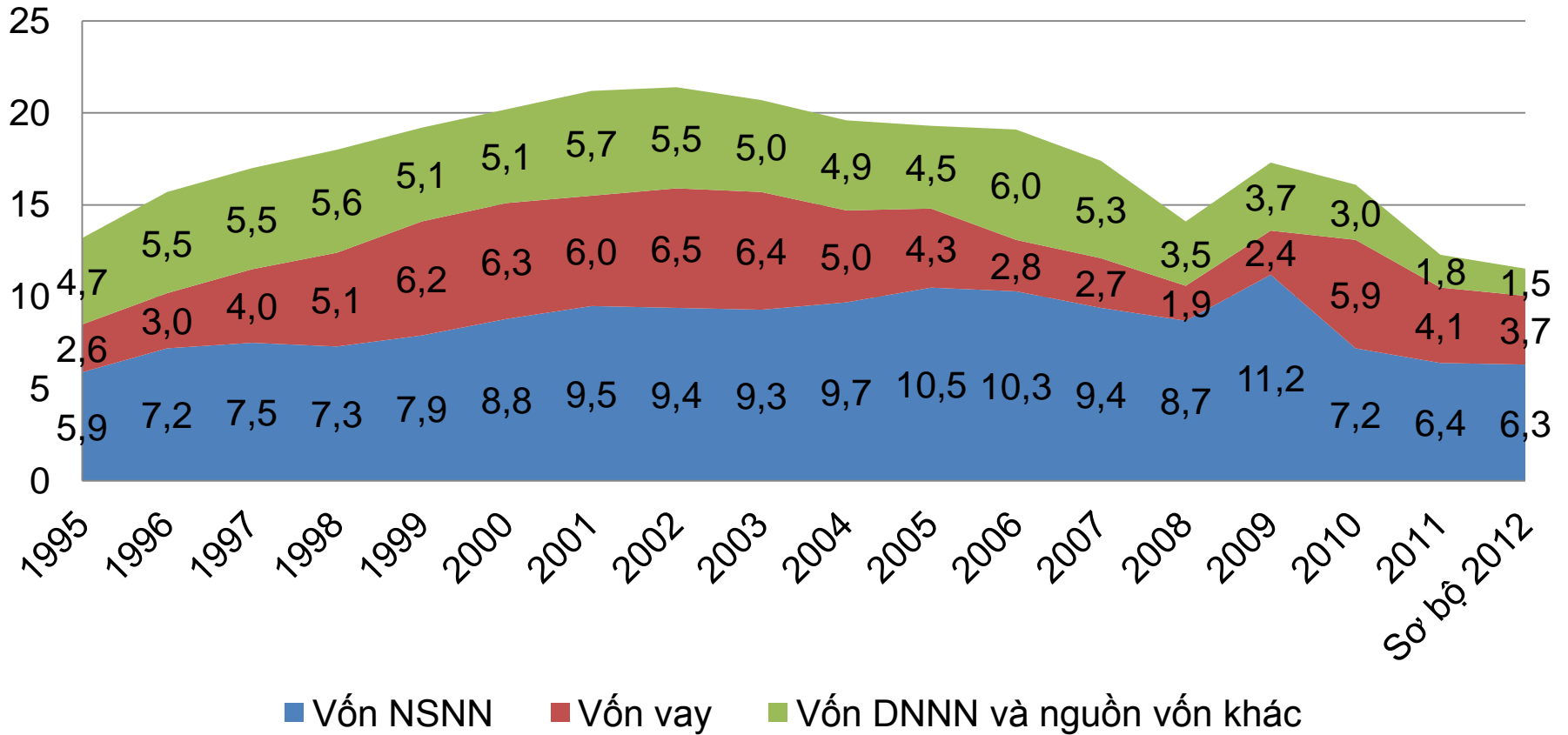
**Kinh tế ngoài nhà nước**



Nguồn: TCTK

# Tổng cầu - Đầu tư toàn xã hội

Tỉ trọng đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước trên GDP, 1995-2012 (%)



Nguồn: TCTK

# Tổng cầu - Vốn đầu tư nước ngoài

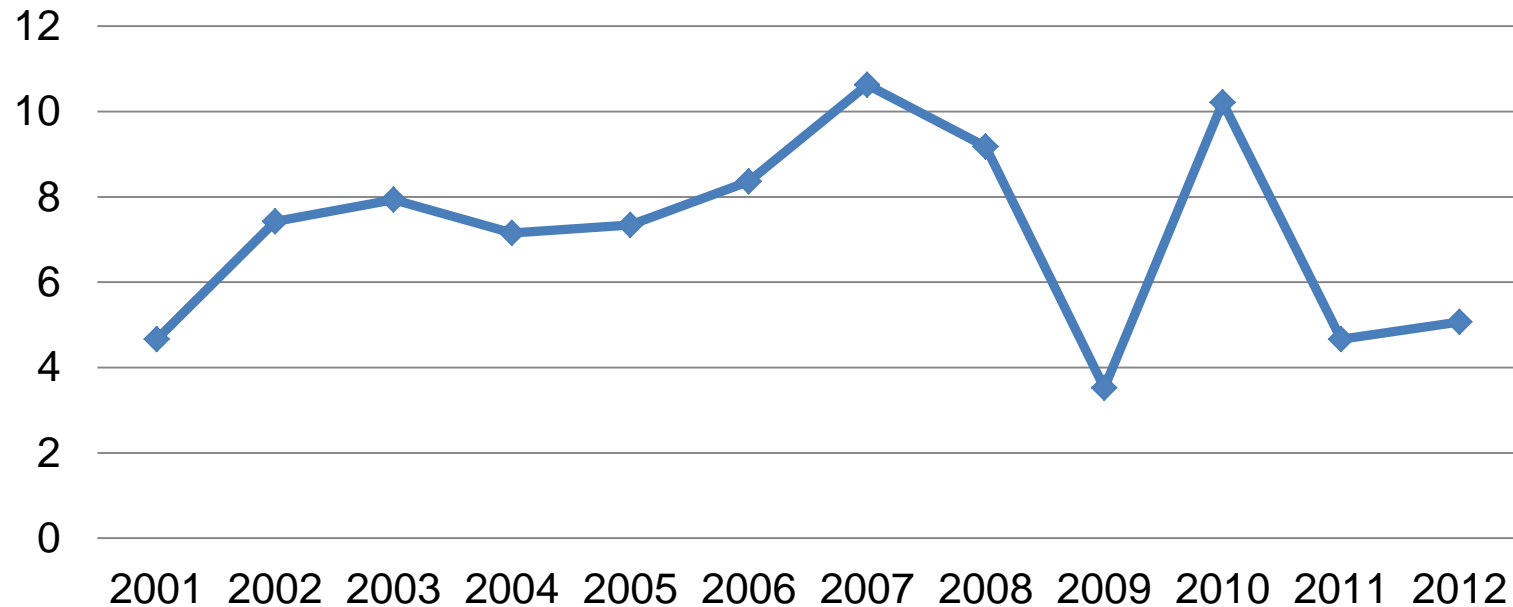
## Vốn FDI Việt Nam, 1991-2012

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Số dự án	152	196	274	372	415	372	349	285	327	391	555
Tổng vốn đăng ký (tỉ USD)	1,3	2,2	3,0	4,2	6,9	10,2	5,6	5,1	2,6	2,8	3,3
Tổng vốn thực hiện (tỉ USD)	0,0	0,6	1,0	2,0	2,6	2,7	3,1	2,4	2,3	2,4	2,2
Tỉ lệ vốn thực hiện/ vốn đăng ký (%)	3,0	26,0	33,5	48,7	36,8	26,7	55,7	46,4	91,0	85,0	68,2
	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Số dự án	808	791	811	970	987	1544	1171	1208	1237	1191	1287
Tổng vốn đăng ký (tỉ USD)	3,0	3,2	4,5	6,8	12,0	21,3	71,7	23,1	19,9	15,6	16,3
Tổng vốn thực hiện (tỉ USD)	2,9	2,7	2,7	3,3	4,1	8,0	11,5	10,0	11,0	11,0	10,0
Tỉ lệ vốn thực hiện/ vốn đăng ký (%)	96,4	85,8	59,7	48,3	34,2	37,6	16,0	43,3	55,3	70,4	61,5

Nguồn: TCTK

# Tổng cầu - Tiêu dùng cuối cùng

Tăng trưởng tiêu dùng cuối cùng, 2001-2012 (%)

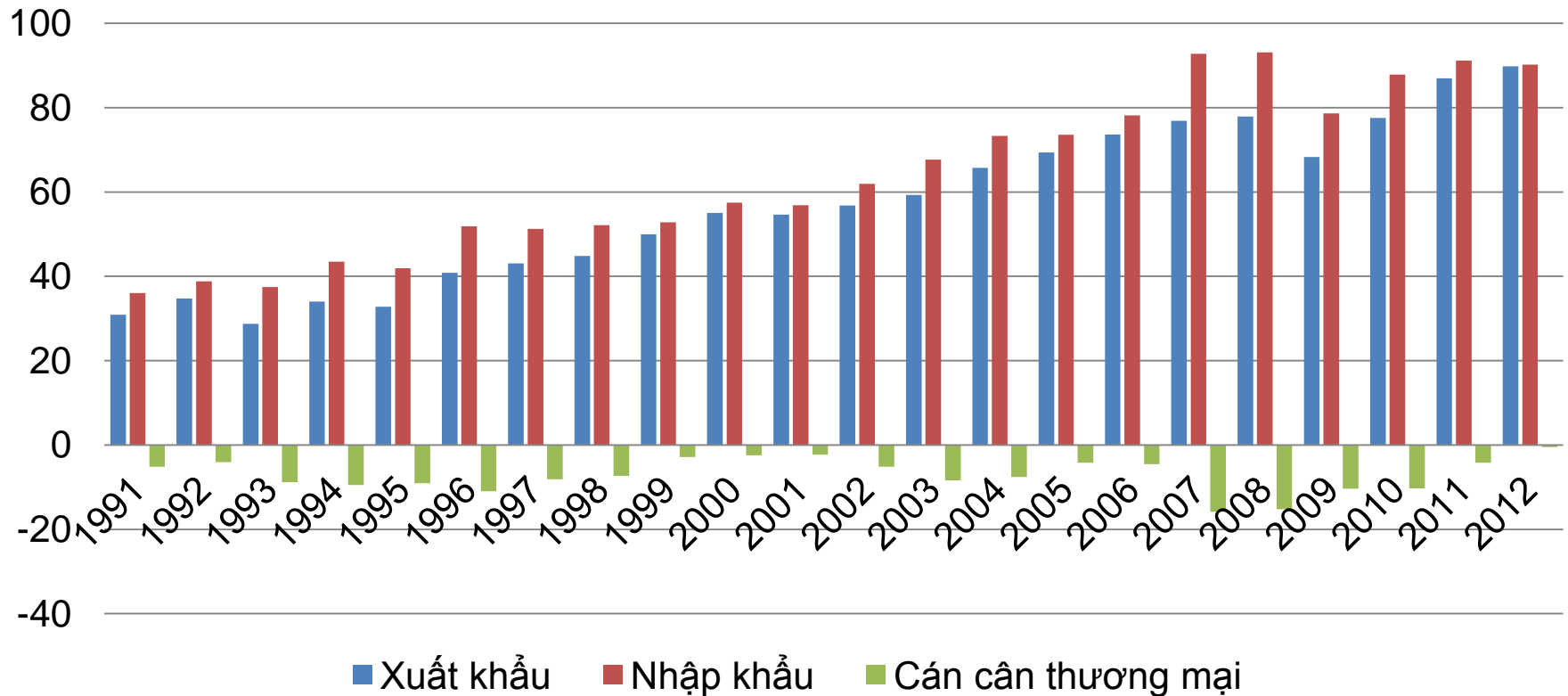


Nguồn: TCTK

Chú thích: tăng trưởng tiêu dùng cuối cùng 2012 được tính theo giá 2010

# Tổng cầu – Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại

Cán cân thương mại Việt Nam, 1991-2012 (% GDP)



Nguồn: WB

# Tổng cầu – Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại

Tình hình nhập siêu, 1995-2011 (triệu USD)

	1995	2000	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
ASEAN	-1.273	-1.830	-3.583	-5.914	-7.798	-9.230	-7.700	-6.043	-7.327
EU	-46	1.528	2.936	3.965	3.954	5.314	4.059	5.024	8.798
Mỹ	39	369	5.061	6.858	8.404	9.240	8.697	10.471	12.399
Đài Loan	-462	-1.123	-3.369	-3.856	-5.807	-6.961	-4.992	-5.534	-6.714
Hàn Quốc	-1.018	-1.401	-2.931	-3.066	-4.097	-5.462	-4.630	-6.665	-8.461
Hồng Kông	-162	-282	-882	-988	-1.368	-1.756	-1.087	604	1.236
Nhật Bản	545	274	266	538	-99	228	-501	-1.288	381
Trung Quốc	32	135	-2.672	-4.149	-9.064	-11.124	-10.008	-12.461	-13.469
Ấn Độ	-51	-131	-498	-743	-1.177	-1.705	-1.117	-770	-793
Nga	-64	-118	-515	-43	-94	-298	-873	-169	593
Tổng nhập siêu	-2.707	-1.154	-4.314	-5.065	-14.203	-18.029	-12.853	-12.602	-9.844

Nguồn: TCTK

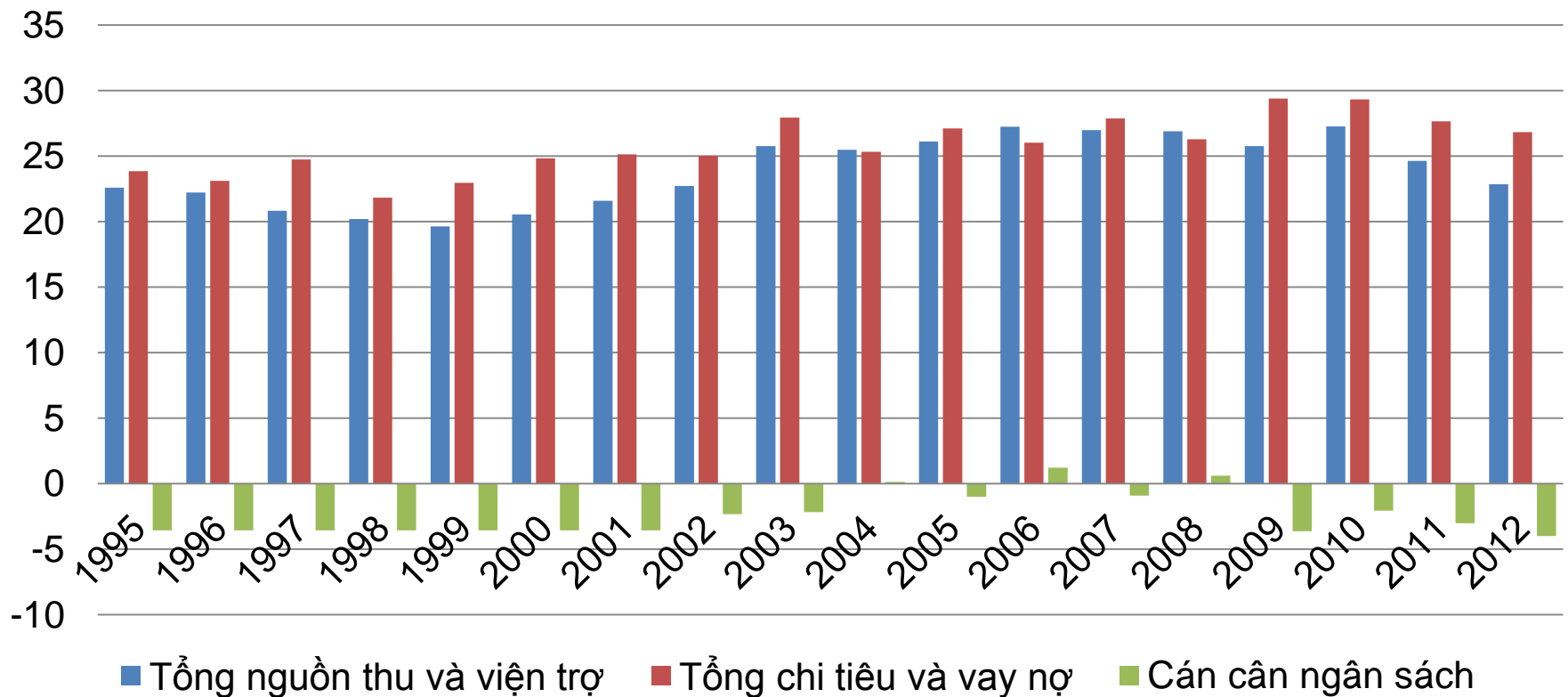
Tỷ lệ tăng trưởng trung bình của dân số và lực lượng lao động (%)

	1990-99	2000-09	2010-12
Tổng dân số	1,50	1,19	1,00
Dân số 15 tuổi trở lên	2,59	2,33	1,65
Lực lượng lao động	2,53	2,46	1,69
Lao động Nông nghiệp	1,80	-0,57	0,68
Lao động phi nông nghiệp	4,67	7,16	3,25

*Nguồn: Oudin và các đồng sự (2013)*



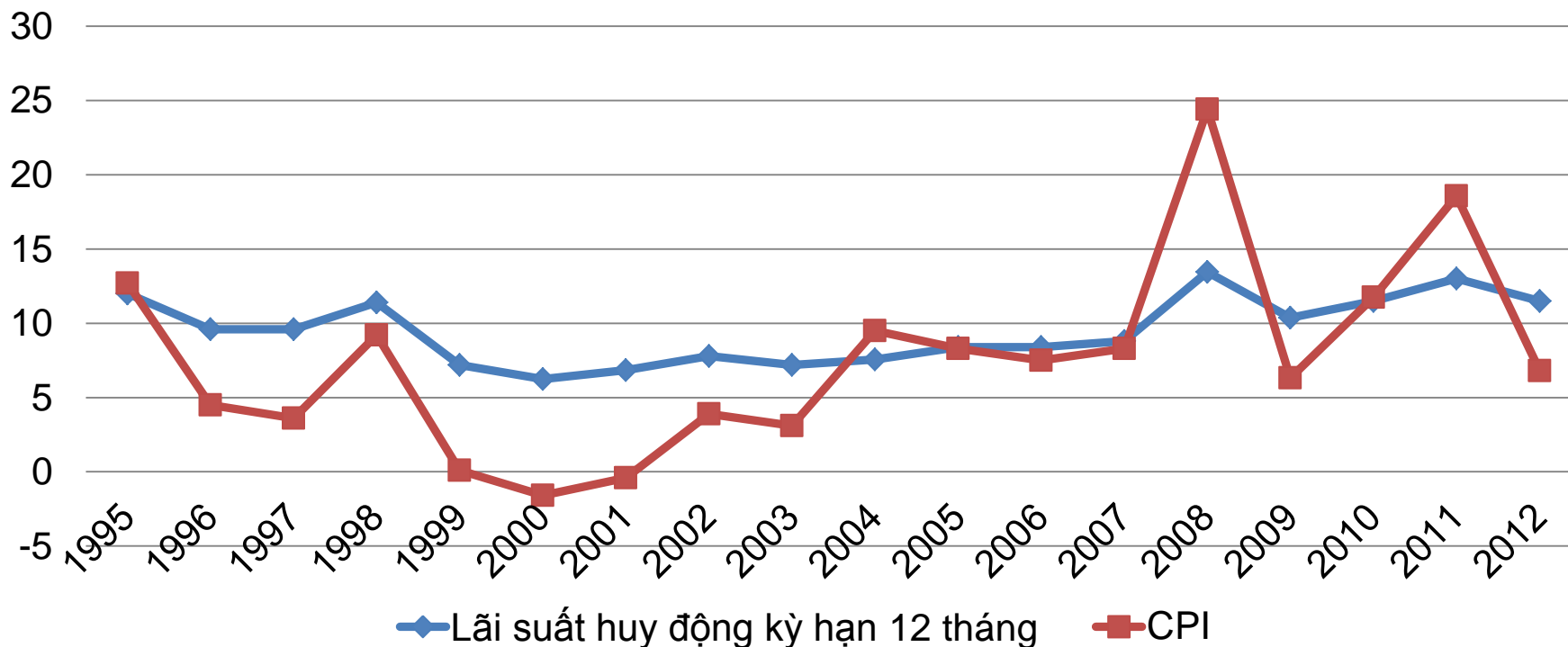
Cán cân ngân sách, 1995-2012 (% GDP)



Nguồn: ADB(2013)

# Lãi suất và thị trường tiền tệ

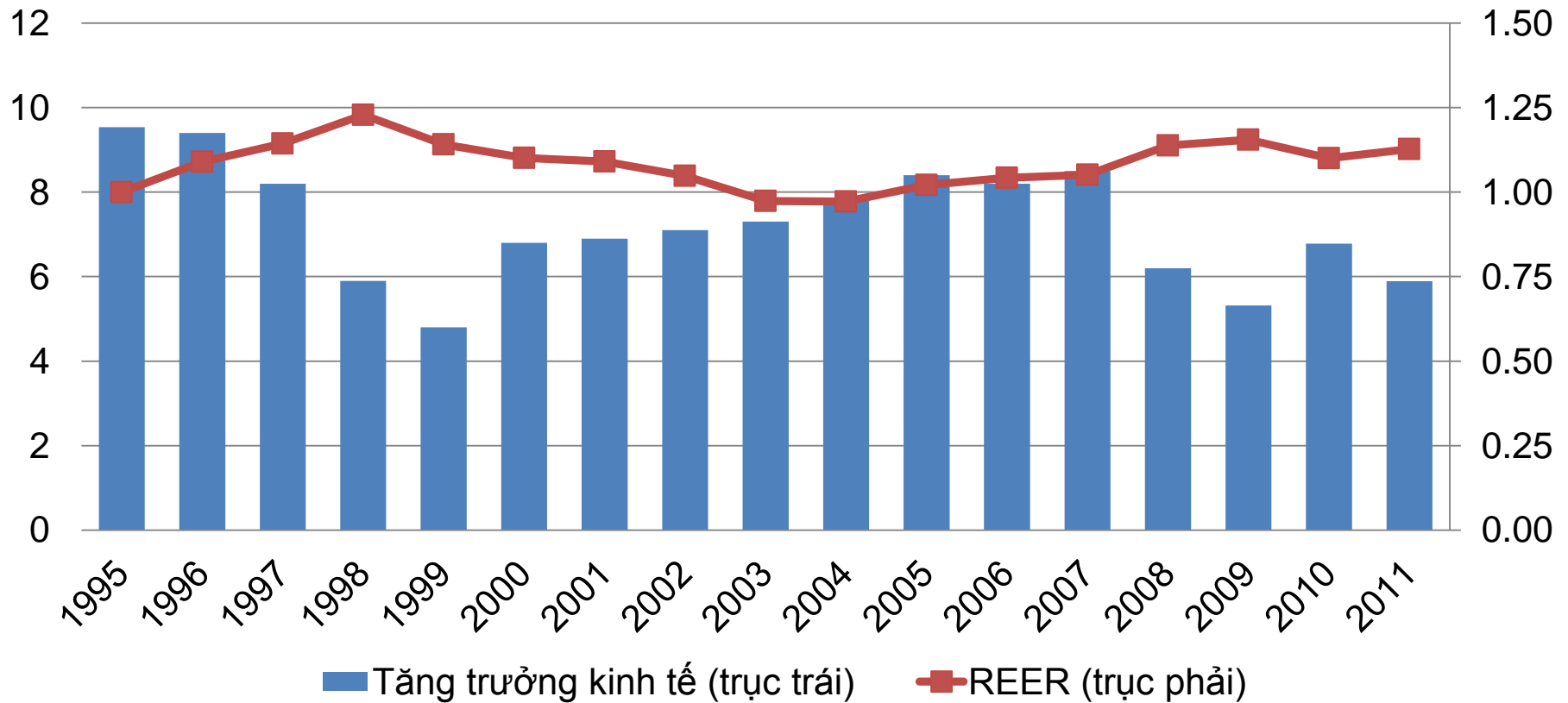
Diễn biến lãi suất và lạm phát, 1995-2012 (%)



Nguồn: NHNN và ADB (2013)

# Tỷ giá và thị trường ngoại hối

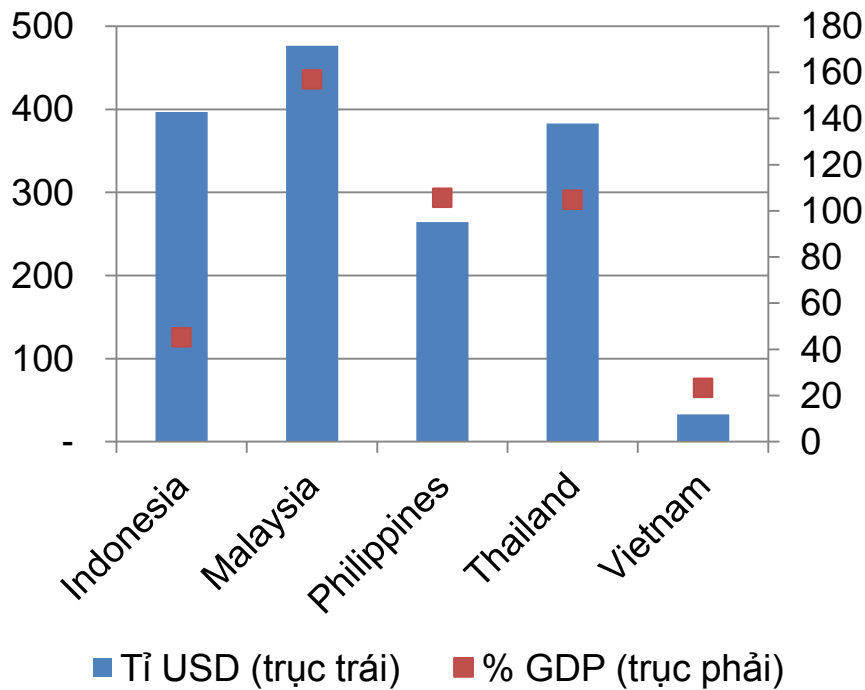
Tỉ giá thực (tính toán dựa trên tỉ giá chính thức)  
và tốc độ tăng trưởng kinh tế, 1995-2011 (%)



Nguồn: Phạm Sỹ An và các đồng sự (2012)

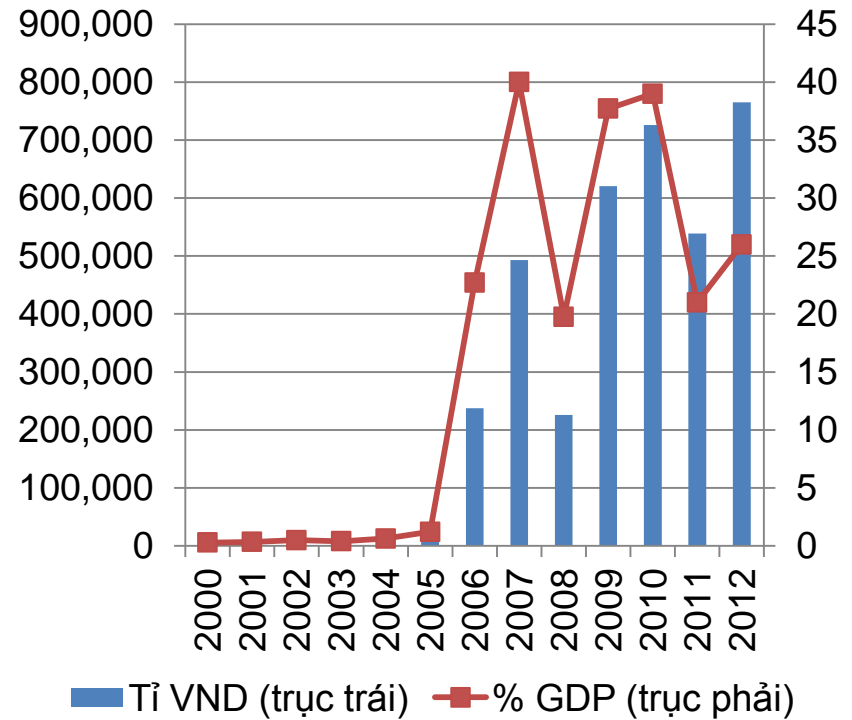
# Thị trường chứng khoán

Giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán tại một số quốc gia Đông Nam Á năm 2012 (tỷ USD và % GDP)



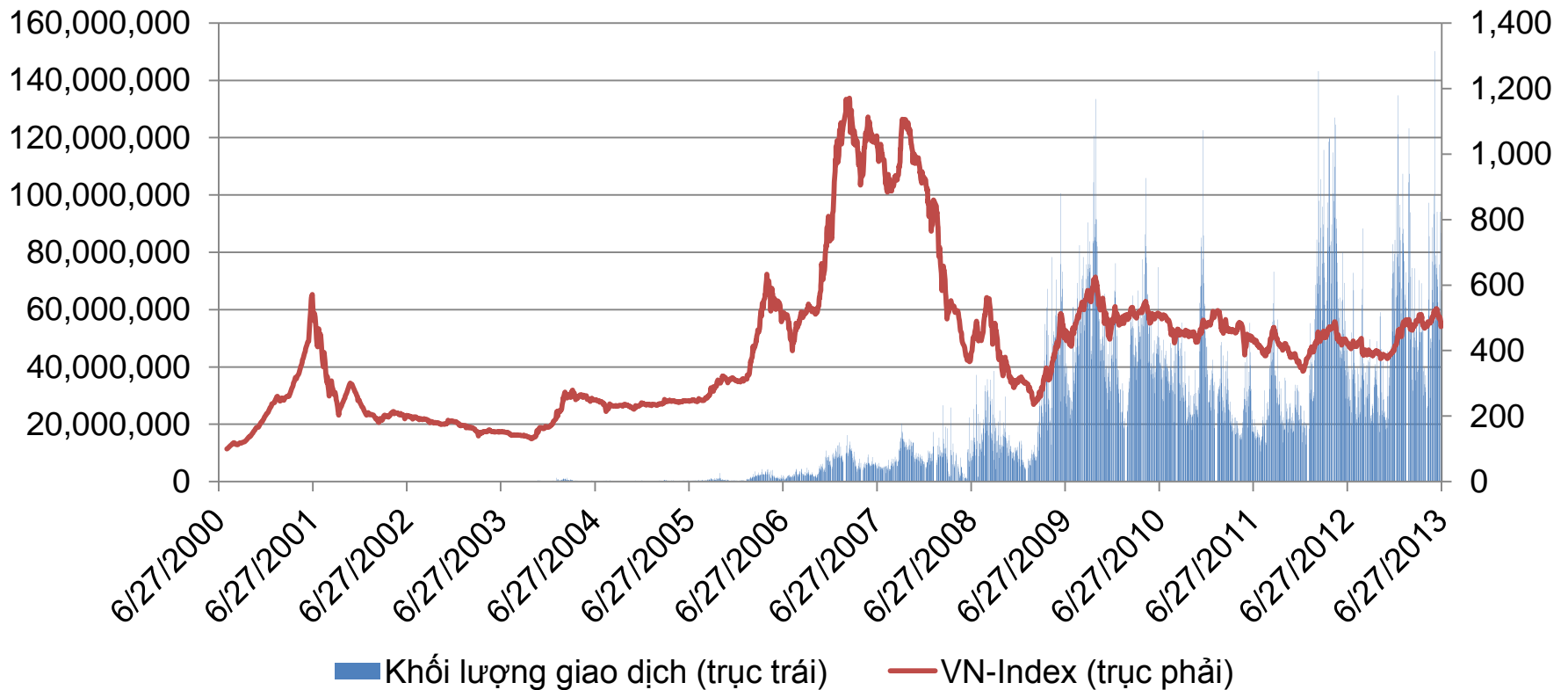
Nguồn: Worldbank

Giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam, 2000-2012 (tỷ VND và % GDP)



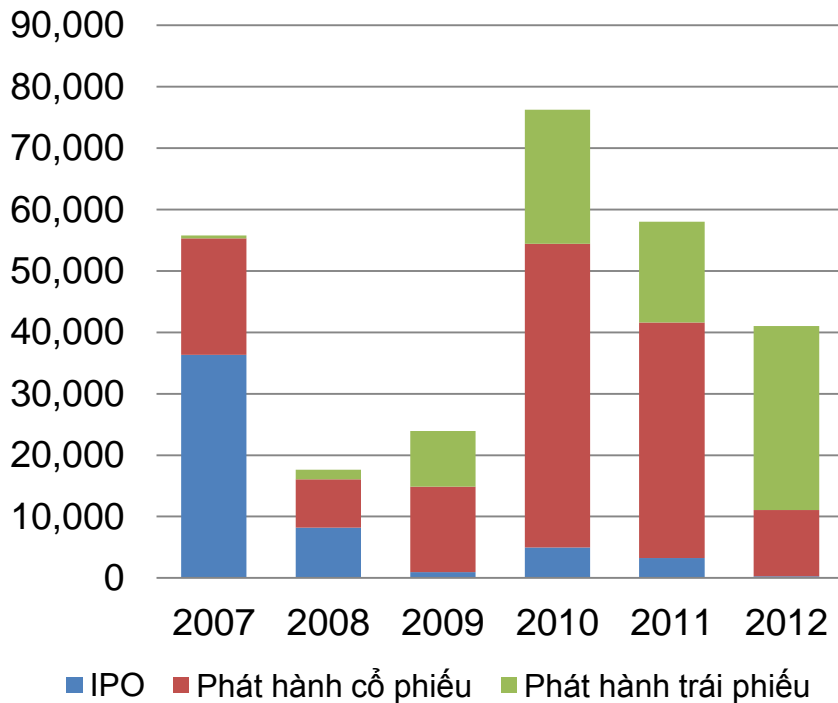
Nguồn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Diễn biến thị trường chứng khoán Việt Nam, 2000-2013



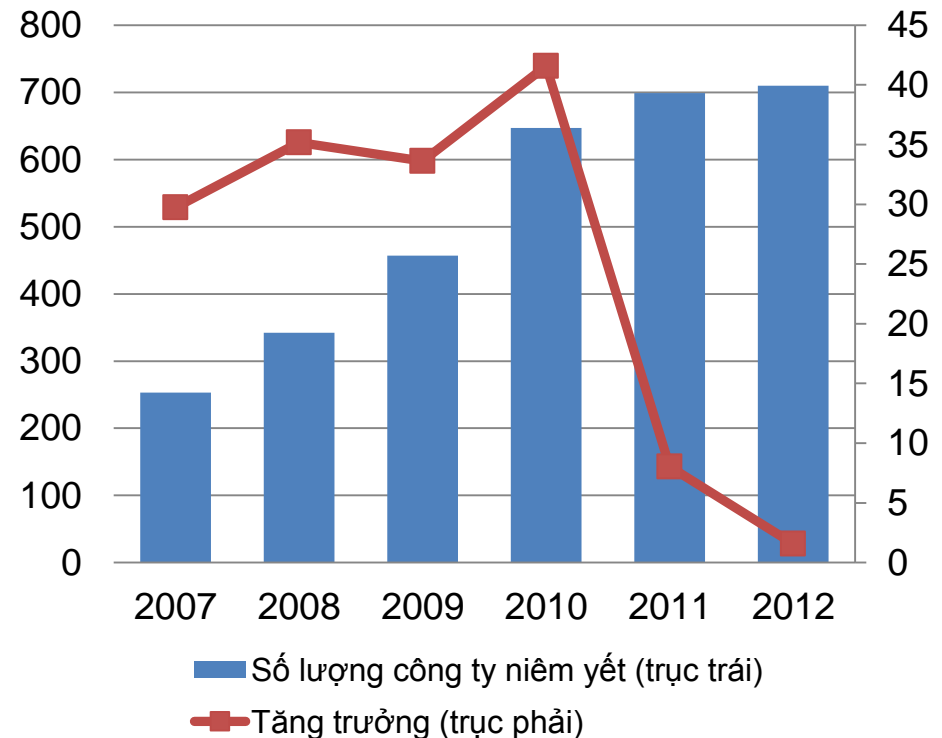
Nguồn: Stockbiz (2013)

Vốn huy động trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 2007-2012 (tỉ VND)



Nguồn: Stoxplus

Số lượng công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 2007-2012



Nguồn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

# Thị trường bất động sản

- Trước năm 1993: thị trường mang tính tự phát và không có nhiều biến động
- 1993-96: kinh tế tăng trưởng nhanh, đợt bùng phát đầu tiên về nhu cầu đất đai nhà ở
- 1997-98: tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á
- 1999-2003: thị trường bùng phát sôi động cùng những chính sách phát triển khu đô thị mới và chung cư
- 2004-2006: thị trường ngưng trệ
- 2007-2011: Việt Nam gia nhập WTO, thị trường phát triển mạnh, nhưng mang tính cục bộ tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, tạo bong bóng bất động sản
- 2012-nay: thị trường đóng băng